TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 231/2019/DS-PT
Ngày 07-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2019/TLPT-DS ngày 05/7/2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2019/QĐ-PT ngày 23/7/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T (Hai L), sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà 171/2, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà 23/2, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà 171/2, ấp G, xã G, T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn chị Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 09/8/2017 (âm lịch) chị Nguyễn Thị D vay của bà số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 21/8/2017 (âm lịch) chị D tiếp tục vay của bà số tiền 200.000.000

đồng.

Tổng cộng chị D vay của bà 700.000.000 đồng, việc vay tiền được thể hiện ở biên nhận nợ do chị D viết và ký tên.

Khi vay tiền chị D nói để làm ăn nhằm tạo thu nhập cho kinh tế gia đình. Đến cuối tháng 10/2017, chị D trả cho bà 100.000.000 đồng và còn nợ 600.000.000 đồng, lúc đó chị D hứa đến tháng 01/2018 (âm lịch) sẽ trả hết nợ cho bà nhưng đến nay chị D không trả.

Theo biên bản hòa giải trước đây, bà trình bày số tiền cho chị D vay là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà trình bày như vậy nhằm mục đích tham gia vụ kiện một mình vì muốn Tòa án giải quyết nhanh chóng để thi hành án. Tuy nhiên, bà và ông Trần Văn L là vợ chồng, khoản tiền cho chị D vay là tiền chung của bà và ông L, ông L biết và đồng ý cho chị D vay tiền.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu chị D và chồng là anh Đinh Văn P có nghĩa vụ liên đới trả nợ nhưng bà đã rút yêu cầu khởi kiện đối với anh P.

Bà không thừa nhận việc chị D trình bày vào tháng 10/2017 chị D trả cho bà 200.000.000 đồng vì chị D chỉ trả được 100.000.000 đồng. Thời điểm đầu năm 2018 (dịp Tết Nguyên đán năm 2018), chị D vỡ nợ nên bà khởi kiện chị D, yêu cầu chị D trả tiền vay và tiền hụi. Vào ngày 06/3/2018, chị D có viết một biên nhận thể hiện việc tính đến ngày 06/3/2018 chị D còn nợ bà số tiền 1.088.000.000 đồng (gồm 600.000.000 đồng tiền vay và 488.000.000 đồng tiền hụi), mỗi tháng chị D hứa trả bà 20.000.000 đồng. Sau đó bà rút yêu cầu khởi kiện để yêu cầu giải quyết hình sự. Tuy nhiên, chỉ có tiền hụi hiện đang được Công an thụ lý giải quyết, vì vậy bà khởi kiện lại số tiền vay tại Tòa án để yêu cầu chị D trả số tiền vay là 600.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền 600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị thừa nhận năm 2017 có vay tiền của bà T, vay hai lần, một lần 500.000.000 đồng và một lần 200.000.000 đồng, tổng cộng là 700.000.000 đồng thể hiện ở biên nhận do chị viết và ký tên. Theo nội dung biên nhận ghi là chị mượn của chị Hai L (do bà T là vợ của ông L nên ở địa phương gọi bà T là bà Hai L). Vào tháng 10/2017, chị trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng, việc trả 200.000.000 đồng chị tự ghi vào sổ ghi chép của chị. Chị thừa nhận có ghi cho bà T một văn bản không có tiêu đề nhưng có nội dung là "tính đến ngày 06/3/2018 tôi còn nợ Trần Thị T (Hai L) số tiền hụi 488.000.000 đồng và số tiền vay 600.000.000 đồng tổng số tiền tôi còn nợ bà T là 1.088.000.000 đồng…". Chị ghi như vậy là do lúc đó nhiều người khởi kiện chị ở Tòa án nên chị không kịp đối chiếu với sổ ghi chép của chị. Đến khi chị đối chiếu được sổ ghi chép thì chị đã trả cho bà T 200.000.000 đồng nên chỉ còn nợ bà T 500.000.000 đồng.

Số tiền vay của bà T là để chàng hụi, trả hụi cho những người chơi hụi,

chồng chị là anh P không biết, không liên quan gì đến khoản nợ này nên không phải có nghĩa vụ trả nợ cùng chị.

Khi chị vay tiền của bà T có thỏa thuận lãi và chị có trả lãi nhưng nay chị không yêu cầu xem xét khoản tiền lãi đã đóng.

Mặc dù chị biết bà T và ông L là vợ chồng, chị cũng không biết khoản tiền này là tải sản chung của bà T, ông L hay không nhưng do chị vay tiền trực tiếp từ bà T nên chị chỉ trả khoản tiền còn nợ cho bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị thừa nhận chỉ còn nợ bà T 500.000.000 đồng nên đồng ý trả cho bà T 500.000.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L trình bày:

Ông với bà T là vợ chồng, khoản tiền 700.000.000 đồng bà T cho chị D vay là tiền chung của ông và bà T. Khi bà T cho chị D vay tiền cũng như việc bà T khởi kiện chị D ông đều biết và đồng ý, ông không biết việc bà T trình bày số tiền cho chị D vay là tiền riêng của bà T. Ông khẳng định khoản tiền cho chị D vay là tiền chung của vợ chồng nên ông yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ trả cho ông và bà T số tiền còn nợ là 600.000.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật Phí và Lệ phí; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc chị Nguyễn Thị D trả cho bà Trần Thị T và ông Trần Văn L số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05/6/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị D kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại cho chị vì chị đã trả bà T được 200.000.000 đồng, chỉ còn nợ bà T số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, chị D trình bày: Chị thừa nhận có mượn bà T 02 lần với số tiền 700.000.000 đồng, tuy nhiên đến tháng 10/2017 thì chị đã trả được 200.000.000, chỉ còn thiếu 500.000.000 đồng. Khi chị trả nợ cho bà T, chị không có làm biên nhận trừ nợ và không trừ vào biên nhận mà chị đã ký tên trước đó, chị chỉ ghi theo dõi trong sổ của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị đã cung cấp cho Tòa án và yêu cầu Tòa án xem xét lại giấy nợ cho chị nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét. Ban đầu chị xác nhận

còn thiếu bà T 600.000.000 đồng là do chị chưa đối chiếu lại với sổ sách mà chị ghi để theo dõi, sau khi đối chiếu thì chị xác định chị chỉ còn thiếu bà T 500.000.000 đồng. Vì vậy, chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cho chị vì chị chỉ còn nợ bà T số tiền 500.000.000 đồng.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với lời trình bày của bị đơn, khẳng định bị đơn chỉ trả được 100.000.000 đồng, còn thiếu lại 600.000.000 đồng. Từ đó, đề nghị Hồi đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D thừa nhận đã vay của bà T tổng cộng 700.000.000 đồng, chị cho rằng đã trả cho bà T 200.000.000 đồng vào tháng 10/2017 nên chỉ còn thiếu 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, đồng thời bà T cũng không thừa nhận việc chị D có trả cho bà 200.000.000 đồng. Hơn nữa, chị D cho rằng đã trả 200.000.000 đồng vào tháng 10/2017 nhưng đến ngày 06/3/2018 chính chị lại ghi biên nhận có nội dung còn thiếu bà T 600.000.000 đồng tiền vay. Như vậy, lời trình bày của chị D là không phù hợp về mặt thời gian, chị D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của chị D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo chị Nguyễn Thị D, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Chị D thừa nhận có vay của bà T số tiền 700.000.000 đồng, tuy nhiên chị D cho rằng đã trả 200.000.000 đồng, chỉ còn nợ 500.000.000 đồng. Chứng cứ chị D cung cấp là giấy viết tay (bản phô tô) do chị tự ghi có nội dung "*tháng 10/2017, tôi có trả cho chị Hai L 200.000.000 tôi còn nợ lại 500.000.000 đồng"(BL44),* nội dung này không được nguyên đơn thừa nhận. Đồng thời, tại một biên nhận khác (BL34) do chính chị D viết, ký tên có nội dung *"tính đến ngày 6/3/2018, tôi còn nợ Trần Thị T (Hai L) số tiền hụi 488.000.000 đồng và số tiền vay 600.000.000 đồng"*. Hơn nữa, chị D cho rằng đã trả 200.000.000 đồng vào tháng 10/2017 nhưng đến ngày 06/3/2018 còn nợ bà T 600.000.000 đồng, từ đó nhận thấy lời trình bày và các chứng cứ do chị D cung cấp là không thống nhất, không phù hợp với nhau về mặt thời gian. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[2] Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm, các bên đương sự thống nhất, không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật Phí và Lệ phí; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T. Buộc chị Nguyễn Thị D trả cho bà Trần Thị T và ông Trần Văn L số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003856 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Của